

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO HỢP NHẤT

NĂM 2021

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VNĐ

| NỘI DUNG | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | | 5 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.717.294.359.473 | 1.945.833.721.450 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 256.411.459.323 | 126.529.071.987 |
| 1. Tiền | 111 | | 256.411.459.323 | 126.529.071.987 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 980.168.766.972 | 518.415.540.658 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.184.978.479.221 | 649.907.277.457 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 29.189.581.554 | 27.747.327.832 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04a | 113.892.859.522 | 86.776.338.528 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (347.892.153.325) | (246.015.403.159) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 1.434.071.100.447 | 1.253.785.642.203 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.441.752.184.187 | 1.253.785.642.203 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (7.681.083.740) | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 46.643.032.731 | 47.103.466.602 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13a | 39.480.963.460 | 34.204.826.255 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2.879.304.610 | 12.801.834.959 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.07 | 4.282.764.661 | 96.805.388 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 7.610.812.122.468 | 7.416.665.840.747 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 37.470.441.459 | 54.790.492.305 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04b | 37.470.441.459 | 54.790.492.305 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.324.803.552.316 | 1.428.612.483.848 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 1.274.340.091.644 | 1.359.439.345.547 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.596.336.986.225 | 4.588.874.720.631 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (3.321.996.894.581) | (3.229.435.375.084) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 50.463.460.672 | 69.173.138.301 |
| - Nguyên giá | 228 | | 158.016.075.025 | 157.921.075.025 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (107.552.614.353) | (88.747.936.724) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.11 | 6.018.902.496.212 | 5.698.442.008.005 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 6.018.902.496.212 | 5.698.442.008.005 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 20.115.814.571 | 20.115.814.571 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 27.615.814.571 | 27.615.814.571 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (7.500.000.000) | (7.500.000.000) |

| NỘI DUNG | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 209.519.817.910 | 214.705.042.018 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13b | 209.519.817.910 | 214.705.042.018 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 10.328.106.481.941 | 9.362.499.562.197 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 8.278.922.550.891 | 7.464.923.583.565 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.020.664.962.438 | 5.170.389.906.471 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16a | 1.231.675.281.596 | 685.417.551.543 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.997.619.228 | 10.265.246.407 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.17 | 29.327.232.781 | 106.965.697.367 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 233.760.023.790 | 143.200.334.713 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18a | 1.612.263.214.689 | 1.301.251.282.344 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 95.075.757 | 140.184.822 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 333.634.940.553 | 327.121.848.637 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15a | 2.532.612.690.582 | 2.571.470.782.396 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.20a | 21.106.856.143 | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 24.192.027.319 | 24.556.978.242 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.258.257.588.453 | 2.294.533.677.094 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.18b | 253.511.546.978 | 232.251.754.507 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 474.500.000 | 518.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15b | 1.789.834.556.428 | 1.990.673.377.570 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.20b | 214.436.985.047 | 71.090.545.017 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.049.183.931.050 | 1.897.575.978.632 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 2.049.183.931.050 | 1.897.575.978.632 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (41.070.000) | (41.070.000) |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | (121.870.798.610) | (150.809.401.901) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 29.908.837.239 | 29.908.837.239 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 281.435.976.308 | 159.330.029.106 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 159.330.029.106 | 151.939.947.310 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 122.105.947.202 | 7.390.081.796 |
| 12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 422 | | 19.750.986.113 | 19.187.584.188 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 10.328.106.481.941 | 9.362.499.562.197 |

0

Ngày 4 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Nguyệt Anh



Hoàng Danh Sơn




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM 2021 | NĂM 2020 |
|--|-------|-------------|--------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 12.860.228.295.710 | 9.596.281.003.970 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | VI.2 | 2.427.375.000 | 26.866.214.400 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.3 | 12.857.800.920.710 | 9.569.414.789.570 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 12.069.603.317.565 | 9.093.243.503.441 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 788.197.603.145 | 476.171.286.129 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 9.575.271.064 | 8.849.013.929 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 117.215.135.015 | 155.059.799.551 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 116.481.992.996 | 154.531.705.078 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.9b | 61.607.243.637 | 57.844.558.705 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.9a | 445.866.677.771 | 248.645.169.301 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 173.083.817.786 | 23.470.772.501 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 8.728.690.313 | 11.923.191.197 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 24.406.375.536 | 11.588.916.797 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | -15.677.685.223 | 334.274.400 |
| 15. Tổng L.nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 157.406.132.563 | 23.805.046.901 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 34.736.783.436 | 14.589.203.046 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 122.669.349.127 | 9.215.843.855 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ | 61 | | 122.105.947.202 | 7.390.081.796 |
| 20. L.nhuận sau thuế của Cổ đông ko kiểm soát | 62 | | 563.401.925 | 1.825.762.059 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 664 | 40 |

Ngày 14 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Nguyệt Anh



Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2021

DN - báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ IV-NĂM 2021 | QUÝ IV-NĂM 2020 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2021 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2020 |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 3.224.111.580.117 | 2.576.058.854.160 | 12.860.228.295.710 | 9.596.281.003.970 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | VI.2 | 359.414.000 | 16.082.300.000 | 2.427.375.000 | 26.866.214.400 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.3 | 3.223.752.166.117 | 2.559.976.554.160 | 12.857.800.920.710 | 9.569.414.789.570 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 3.235.250.825.674 | 2.411.707.222.104 | 12.069.603.317.565 | 9.093.243.503.441 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | -11.498.659.557 | 148.269.332.056 | 788.197.603.145 | 476.171.286.129 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 1.464.735.377 | 6.860.554.273 | 9.575.271.064 | 8.849.013.929 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | -86.665.355.081 | 32.980.591.089 | 117.215.135.015 | 155.059.799.551 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 29.149.917.649 | 32.645.814.853 | 116.481.992.996 | 154.531.705.078 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty LD, LK | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.9b | 22.433.764.143 | 21.122.048.272 | 61.607.243.637 | 57.844.558.705 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.9a | 33.121.636.146 | 95.942.499.337 | 445.866.677.771 | 248.645.169.301 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 21.076.030.612 | 5.084.747.631 | 173.083.817.786 | 23.470.772.501 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 1.543.612.653 | 4.722.543.162 | 8.728.690.313 | 11.923.191.197 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 7.474.816.122 | 10.429.535.730 | 24.406.375.536 | 11.588.916.797 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | -5.931.203.469 | -5.706.992.568 | -15.677.685.223 | 334.274.400 |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ IV-NĂM 2021 | QUÝ IV-NĂM 2020 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2021 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2020 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|---|---|
| 15. Tổng L.nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 15.144.827.143 | -622.244.937 | 157.406.132.563 | 23.805.046.901 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 5.518.286.022 | 6.118.561.900 | 34.736.783.436 | 14.589.203.046 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 9.626.541.121 | -6.740.806.837 | 122.669.349.127 | 9.215.843.855 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ | 61 | | 9.542.007.890 | -7.201.351.304 | 122.105.947.202 | 7.390.081.796 |
| 20. L.nhuận sau thuế của Cổ đông ko kiểm soát | 62 | | 84.533.231 | 460.544.467 | 563.401.925 | 1.825.762.059 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 52 | -39 | 664 | 40 |
| | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Nguyệt Anh

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày 14 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO HỢP NHẤT Năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng

+ Vốn góp của Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

| * Các đơn vị trực thuộc của Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực hoạt động |
|-------------------------------------|--|---|
| - Nhà máy Cán thép Lưu xá | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất mua bán các SP thép |
| - Nhà máy cán thép Thái Nguyên | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất mua bán các SP thép |
| - Nhà máy Luyện Gang | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD |
| - Nhà máy Luyện thép Lưu xá | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép ... |
| - Nhà máy Cốc hóa | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc |
| - Xí nghiệp Năng lượng | Phường Phú Xá TP TN | Sản xuất kinh doanh điện, oxy |
| - Xí nghiệp vận tải Đường sắt | Phường Cam giá TP TN | Kinh doanh vận tải đường sắt |
| - Mỏ than Phần mẽ | Thị trấn Giang Tiên TP TN | Khai thác tuyển chọn than mỡ |
| - Mỏ sắt Trại Cau | Thị trấn Trại cau TP TN | Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ... |
| - Mỏ sắt Tiến bộ | Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên | Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ... |
| - Mỏ quắc zít Phú Thọ | Thị trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ | Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ... |
| - Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang | Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang | Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán |
| - Chi nhánh Quảng Ninh | Phường Giếng đáy TP Hạ Long Quảng Ninh | Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí |

| | | |
|---------------------------------------|--------------------------|--|
| - Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim | Phường Cam giá TP TN | Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mỏ, luyện kim, trạm điện ... |
| - Trung tâm dịch vụ | Phường Hương Sơn - TP TN | Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống ... |

| * Các công ty con của Công ty: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|--|
| - Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*) | Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang | Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản |
| - Công ty Cổ phần cán thép Thái Trung | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất, kinh doanh thép cán |

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/7/2014 đến 30/6/2015. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HDQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc tisco tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, Tisco sẽ không góp thêm vốn.

| * Các công ty liên doanh, liên kết | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
| - Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng | Phường Gia sàng TP Thái nguyên | Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép |

Trong đó: Công ty CP luyện cán thép Gia sàng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2013 đến nay

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung
4. Điều chỉnh hồi tố kết quả kiểm tra của KTNN

Ban Tổng Giám đốc quyết định điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2020 theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước

| CHỈ TIÊU | Số liệu đã kiểm toán năm trước | Số liệu điều chỉnh hồi tố | Chênh lệch |
|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|----------------|
| Điều chỉnh Cân đối kế toán | | | |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn | 514.325.844.024 | 518.415.540.658 | 4.089.696.634 |
| - Hàng tồn kho | 1.256.008.251.491 | 1.253.785.642.203 | -2.222.609.288 |
| - Tài sản cố định | 1.427.949.110.799 | 1.428.612.483.848 | 663.373.049 |
| - Tài sản dở dang dài hạn | 5.696.997.813.573 | 5.698.442.008.005 | 1.444.194.432 |
| - Tài sản dài hạn khác | 212.704.979.226 | 214.705.042.018 | 2.000.062.792 |
| - Nợ ngắn hạn | 5.157.506.023.940 | 5.170.389.906.471 | 12.883.882.531 |
| - Vốn chủ sở hữu | 1.904.485.143.544 | 1.897.575.978.632 | -6.909.164.912 |
| Điều chỉnh kết quả kinh doanh | | | |
| - Doanh thu bán hàng | 9.593.052.923.570 | 9.596.281.003.970 | 3.228.080.400 |
| - Giá vốn hàng bán | 9.079.252.663.925 | 9.093.243.503.441 | 13.990.839.516 |

| | | | |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| - Chi phí tài chính | 155.083.682.510 | 155.059.799.551 | -23.882.959 |
| - Chi phí bán hàng | | | |
| - Chi phí quản lý | 249.284.659.391 | 248.645.169.301 | -639.490.090 |
| - Thu nhập khác | 11.089.346.197 | 11.923.191.197 | 833.845.000 |
| - Chi phí khác | 9.675.316.742 | 11.588.916.797 | 1.913.600.055 |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế | 34.984.188.023 | 23.805.046.901 | -11.179.141.122 |
| - Thuế TNDN | 16.705.514.401 | 14.589.203.046 | -2.116.311.355 |

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| | Đơn vị tính: VNĐ | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu năm |
| 01- Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt | 394.601.914 | 1.319.603.455 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 256.016.857.409 | 125.209.468.532 |
| Cộng | 256.411.459.323 | 126.529.071.987 |

02- Các khoản đầu tư chính:

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư dài hạn khác | 27.615.814.571 | 7.500.000.000 | 20.115.814.571 | 27.615.814.571 | 7.500.000.000 | 20.115.814.571 |
| + Công ty CP vận tải ô tô Gang thép | 1.527.714.510 | | 1.527.714.510 | 1.527.714.510 | | 1.527.714.510 |
| + Công ty Nasteelvina | 9.729.031.615 | | 9.729.031.615 | 9.729.031.615 | | 9.729.031.615 |
| + Công ty CP tập đoàn VLCL | 3.423.387.421 | | 3.423.387.421 | 3.423.387.421 | | 3.423.387.421 |
| + CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN | 844.433.611 | | 844.433.611 | 844.433.611 | | 844.433.611 |
| + Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | |
| + Công ty CP Cơ khí Gang thép | 4.591.247.414 | | 4.591.247.414 | 4.591.247.414 | | 4.591.247.414 |
| Cộng | 27.615.814.571 | 7.500.000.000 | 20.115.814.571 | 27.615.814.571 | 7.500.000.000 | 20.115.814.571 |

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|
| + Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng | Thái nguyên | 39,66% | 39,66% |

* Công ty cổ phần luyện cán thép Gia Sàng có trụ sở tại Tỉnh Thái Nguyên. Giá trị ghi số của khoản đầu tư được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên báo cáo tài chính của Công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính 31/12/2017. Hiện nay Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã ngừng hoạt động.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|
| + Công ty CP vận tải ô tô Gang thép | P. Cam giá TP TN | 10,32% | 10,32% |
| + Công ty Nasteelvina | P. Cam giá TP TN | 6,80% | 6,80% |
| + Công ty CP tập đoàn VLCL | P. Cam giá TP TN | 4,33% | 4,33% |
| + CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN | P. Cam giá TP TN | 1,36% | 1,36% |
| + Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ | H Thanh sơn, Phú thọ | 16,30% | 16,30% |
| + Công ty CP Cơ khí Gang | Thái nguyên | 2,62% | 2,62% |

03. Phải thu của khách hàng

Cuối kỳ Đầu năm

| | | |
|---|--------------------------|------------------------|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 1.184.978.479.221 | 649.907.277.457 |
| Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 10% | | |
| - Công ty TNHH Lương Thỏ | 50.872.614.401 | 102.209.664.401 |
| - Công ty TNHH Hồng Trang | 24.675.235.824 | 24.675.235.824 |
| - Công ty TNHH TM và XD Hà Nam | 127.372.235.803 | 127.372.235.803 |
| - Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng | 251.899.841.715 | 251.899.841.715 |
| - Công ty CP TM Thái Hưng | 497.376.467.687 | 56.636.839.639 |
| - Công ty CP thép Việt ý | | |
| - Các khách hàng khác | 232.782.083.791 | 87.113.460.075 |
| b. Tr.đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 5.880.475.784 | 5.880.475.784 |
| - Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng | 5.880.475.784 | 5.880.475.784 |

| * Nợ xấu | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 549.461.820.977 | 201.569.667.652 | 600.853.419.738 | 354.838.016.579 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Cty TNHH TM và DL Trung Dũng | 251.899.841.715 | 104.333.400.734 | 251.899.841.715 | 251.899.841.715 |
| - Cty TNHH TM và XD Hà Nam | 127.372.235.803 | 40.029.208.932 | 127.372.235.803 | 45.731.116.878 |
| - Công ty TNHH Lương Thỏ | 50.872.614.401 | 24.184.521.074 | 102.209.664.401 | 24.184.521.074 |
| - Cty TNHH Hồng Trang | 24.675.235.824 | 24.675.235.824 | 24.675.235.824 | 24.675.235.824 |
| - Cty Jinsu Resources | 23.514.884.834 | | 23.514.884.834 | |
| - Cty Asia Global | 14.632.997.101 | | 14.632.997.101 | |
| - Các khoản khác | 56.494.011.299 | 8.347.301.088 | 56.548.560.060 | 8.347.301.088 |
| Trong đó tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*) | 201.030.859.458 | | 201.030.859.458 | |

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013

04- Các khoản trả trước cho người bán

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Trả trước cho người bán của HĐ SXKD | 6.142.968.213 | 4.700.714.491 |
| - Công ty CP Kim khí Ngọc Anh | | 1.606.275.000 |
| - Công ty TNHH An Bảo Nguyên | 986.370.000 | |
| - Công ty TNHH TV Đầu tư TMDL Sơn Việt | 401.880.000 | |
| - Công ty CP Minh Thái Vượng Thành | 482.109.555 | |
| - Công ty TNHH Máy XD Hải Âu | 404.250.000 | |
| - Công ty CP Phần mềm Bravo | 625.792.858 | |
| - Công ty TNHH Glory Thành Đô | 2.249.000.000 | |
| - Công ty TNHH Cơ khí TM Lê Duyên Anh | 587.400.000 | |
| - Đối tượng khác | 406.165.800 | 3.094.439.491 |
| b. Trả trước cho người bán theo dõi tại Ban QLDA | 23.046.613.341 | 23.046.613.341 |
| - Công ty CP Lilama Hà Nội | 12.998.581.845 | 12.998.581.845 |

| | | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP Lilama 10 | 8.956.837.496 | 8.956.837.496 |
| - Trả trước cho người bán khác | 1.091.194.000 | 1.091.194.000 |
| Cộng | 29.189.581.554 | 27.747.327.832 |

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện

05- Các khoản phải thu khác (Phụ lục 05)

| 06- Hàng tồn kho | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường | 20.651.836.800 | 9.635.689.047 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 845.340.330.774 | 879.533.084.824 |
| - Công cụ, dụng cụ | 5.186.552.254 | 5.091.350.436 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 15.479.630.736 | 10.974.475.544 |
| - Thành phẩm | 554.116.359.767 | 348.197.558.726 |
| - Hàng hóa | 977.473.856 | 353.483.626 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 1.441.752.184.187 | 1.253.785.642.203 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -7.681.083.740 | |
| - Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho | 1.434.071.100.447 | 1.253.785.642.203 |

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | | |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp quá | 217.232.873 | |
| - Tiền thuế đất | 4.065.531.788 | |
| - Thuế TNCN nộp quá | | 35.977.938 |
| - Phí lệ phí khác | | 60.827.450 |
| Cộng | 4.282.764.661 | 96.805.388 |

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Tài sản dở dang dài hạn

| * Xây dựng cơ bản dở dang | Cuối kỳ | Cuối năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Tổng số chi phí XD CB dở dang: | 6.015.788.815.994 | 5.669.518.086.075 |
| <i>Trong đó (Những công trình lớn):</i> | | |
| + Công trình cải tạo giai đoạn II (*) | 5.999.325.813.841 | 5.665.150.469.803 |
| + Hệ thống lọc bụi khí than lò cao | 13.137.006.626 | |
| + Các công trình khác | 3.325.995.527 | 4.367.616.272 |
| - Mua sắm tài sản cố định | 26.594.292 | |
| - Sửa chữa tài sản cố định | 3.087.085.926 | 28.923.921.930 |
| Cộng | 6.018.902.496.212 | 5.698.442.008.005 |

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

- Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007)

- Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo dỡ các khó khăn cho dự án

- Đến thời điểm 31/12/2021, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 5.999,33 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 2.788,71 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2021 là chi phí lãi vay vốn hoá.

- Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

13- Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 3.894.960.872 | 2.007.650.042 |
| - CP thuê văn phòng | 81.000.000 | 195.863.636 |
| - Vật tư, thiết bị | 3.515.784.733 | 3.935.148.411 |
| - Chi phí bốc đất đá | 11.069.338.006 | 15.072.059.741 |
| - Chi phí SCL TSCĐ | 246.610.377 | 1.671.175.714 |
| - Bảo hiểm các loại | 1.810.536.378 | 1.932.630.870 |
| - Chi phí đường lò chuẩn bị SX | 7.608.223.461 | 4.594.031.079 |
| - Chi phí biển quảng cáo | 3.969.202.904 | 2.884.597.940 |
| - Phí cấp quyền KT tài nguyên nước | 851.139.500 | 1.687.190.000 |
| - Chi phí bồi thường sụt lún (Trại cau) | 6.104.962.267 | |
| - Chi phí khác | 329.204.962 | 224.478.822 |
| Cộng | 39.480.963.460 | 34.204.826.255 |

b) Chi phí trả trước dài hạn

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 2.294.973.235 | 5.443.644.106 |
| - Vật tư phụ tùng thiết bị | 111.863.447.237 | 102.008.480.425 |
| - Chi phí gia cố đập Bàn Cờ | | 975.669.403 |
| - Chi phí SCL TSCĐ | 28.084.368.385 | 29.458.111.860 |
| - Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (Mỏ Tiến Bộ + Trại cau+PM) | 10.674.512.585 | 15.776.739.880 |
| - Bảo hiểm các loại | 118.808.480 | 111.347.049 |
| - Phí cấp quyền Mỏ Liên Thắng Tuyên Quang | 942.177.266 | 1.014.477.534 |
| - Chi phí lập PA tuyến 9-12 PM | | 258.656.620 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động | 3.253.004.997 | 3.253.004.997 |
| - Tiền sử dụng thông tin tài liệu địa chất | 52.254.716.873 | 56.355.372.292 |
| - Chi phí khác | 33.808.852 | 49.537.852 |
| Cộng | 209.519.817.910 | 214.705.042.018 |
| Tổng cộng (a+b) | 249.000.781.370 | 248.909.868.273 |

15- Vay và nợ thuê tài chính

| | Đầu năm | | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ | |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | FS Nợ | FS Có | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 2.571.470.782.396 | 2.571.470.782.396 | 7.443.810.631.987 | 7.404.952.540.173 | 2.532.612.690.582 | 2.532.612.690.582 |
| - Vay ngắn hạn | 1.352.344.256.775 | 1.352.344.256.775 | 7.278.949.420.301 | 7.234.933.873.028 | 1.308.328.709.502 | 1.308.328.709.502 |

| | | | | | | |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.219.126.525.621 | 1.219.126.525.621 | 164.861.211.686 | 170.018.667.145 | 1.224.283.981.080 | 1.224.283.981.080 |
| b) Vay và nợ dài hạn | 1.990.673.377.570 | 1.990.673.377.570 | 203.688.430.838 | 2.849.609.696 | 1.789.834.556.428 | 1.789.834.556.428 |
| - Vay dài hạn | 1.990.673.377.570 | 1.990.673.377.570 | 203.688.430.838 | 2.849.609.696 | 1.789.834.556.428 | 1.789.834.556.428 |

16. Phải trả người bán

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Có khả năng trả nợ | Giá trị | Có khả năng trả nợ |
| 16.1) Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| a) Phải trả người bán của HĐ SXKD | | | | |
| - Công ty CP TM Thái Hưng | 87.783.505.700 | 87.783.505.700 | 27.945.131.320 | 27.945.131.320 |
| - Công ty TNHH Hiệp Hương | | | 12.077.124.400 | 12.077.124.400 |
| - AIM international PTE LTD (NK thép phế) | 32.203.493.719 | 32.203.493.719 | | |
| - Công ty CP BCH | 7.374.315.107 | 7.374.315.107 | 12.756.344.706 | 12.756.344.706 |
| - Công ty CP Thương mại Hiệp Hương | 10.197.069.150 | 10.197.069.150 | 9.595.474.920 | 9.595.474.920 |
| - RAMUSAKEN SINGAPORE PTE LTD (NK thép phế) | 47.756.543.017 | 47.756.543.017 | | |
| - DHATU International PTE LTD (NK thép phế) | 91.254.328.919 | 91.254.328.919 | | |
| - Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh | 72.466.794.950 | 72.466.794.950 | | |
| - Công ty CP thương mại Nguyễn Quốc | 99.390.526.950 | 99.390.526.950 | | |
| - Công ty TNHH KS và luyện kim Việt Trung | | | | |
| - Công ty CP KS và TM Thái nguyên | 43.436.172.144 # | 43.436.172.144 | 43.436.172.144 | 43.436.172.144 |
| - Các đơn vị khác | 464.092.587.530 | 464.092.587.530 | 299.332.939.203 | 299.332.939.203 |
| Cộng | 955.955.337.186 | 955.955.337.186 | 405.143.186.693 | 405.143.186.693 |

b) Phải trả người bán liên quan đến dự án GĐ2

| | 31/12/2021 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Tập đoàn luyện kim Trung Quốc MCC | 121.590.680.522 | 122.216.839.904 |
| - Công ty cổ phần LILAMA 45.3 | 34.458.870.572 | 34.458.870.572 |
| - Công ty CP đầu tư & TM tổng hợp Quang Minh | 23.877.604.252 | 23.877.604.252 |
| - Tổng công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt nam | 20.237.364.786 | 20.237.364.786 |
| - Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL | 17.811.372.974 | 17.811.372.974 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 57.744.051.304 | 61.672.312.362 |
| Cộng | 275.719.944.410 | 280.274.364.850 |

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|---------|--------------------|---------|--------------------|
| | Giá trị | Có khả năng trả nợ | Giá trị | Có khả năng trả nợ |

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | | |
|---|----------------------|-----------------------|
| - C.Ty TNHH SX dịch vụ và TM Phương Tân | 285.855.168 | |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long | | 3.271.482.506 |
| - Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú | | 639.286.987 |
| - Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO | 566.170.384 | 2.588.786.163 |
| - Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên | 263.702.000 | |
| - Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh | 295.857.360 | |
| - Người mua trả tiền trước khác | 586.034.316 | 3.765.690.751 |
| Cộng | 1.997.619.228 | 10.265.246.407 |

18- Chi phí phải trả

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a) Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.612.263.214.689 | 1.301.251.282.344 |
| - Chi phí lãi vay vốn lưu động | 1.640.172.545 | 2.025.245.347 |
| - Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*) | 1.577.837.673.466 | 1.270.797.215.441 |
| - Trích trước tiền điện + nước | 8.567.420.561 | 6.057.365.594 |
| - Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng | 622.358.625 | 4.351.394.210 |
| - Trích trước chi phí kiểm toán | 325.000.000 | 650.000.000 |
| - Trích trước bồi dưỡng hiện vật | 225.892.417 | 280.794.477 |
| - Trích trước chi phí SCTX | 450.000.000 | |
| - Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**) | 12.176.498.459 | 12.176.498.459 |
| - Trích trước CP Hội nghị khách hàng | | 900.000.000 |
| - Trích trước tiền thưởng cho khách hàng | 9.973.570.000 | 4.000.000.000 |
| - Khác | 444.628.616 | 12.768.816 |
| b) Chi phí phải trả dài hạn | 253.511.546.978 | 232.251.754.507 |
| - Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*) | 253.511.546.978 | 232.251.754.507 |
| Cộng | 1.865.774.761.667 | 1.533.503.036.851 |

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/12/2021, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 333.634.940.553 | 327.121.848.637 |
| - Kinh phí công đoàn | 1.452.274.084 | 1.477.227.193 |
| - Bảo hiểm các loại phải nộp | 20.436.897 | 81.631.197 |
| - Lãi suất chậm trả (**) | 5.501.682.435 | 5.501.682.435 |
| - Tiền đặt cọc, đấu thầu, bảo lãnh | 450.000.000 | 558.500.000 |
| - Quỹ thoả ước lao động tập thể | 6.594.179.022 | 8.379.454.779 |
| - Quỹ xã hội từ thiện + VHXXH | 985.748.017 | 736.150.417 |
| - Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu | 538.808.194 | 568.486.364 |
| - Phải trả cổ tức | 169.780.000 | 169.780.000 |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Tiền đến bù hỗ trợ sụt lún - Trại cau (***) | 25.638.555.964 | 25.638.555.964 |
| - Thuế TNDN nhà thầu | 168.572.834 | 168.572.834 |
| - Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*) | 10.188.115.550 | 10.188.115.550 |
| - Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | 21.907.609.350 | 25.254.368.607 |
| - Thuốc bảo hiểm y tế | 69.228.434 | 152.932.361 |
| - Tiền ăn ca, bồi dưỡng | 394.815.428 | 305.530.926 |
| - Thu tiền khu tái định cư | 800.000.000 | 800.000.000 |
| - Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**) | 195.529.177.023 | 195.529.177.023 |
| - Chiết khấu TM phải trả | 58.788.498.230 | 46.069.442.690 |
| - Phải trả lãi vay NH tại CT CP cán thép Thái Trung | 2.834.593.677 | 4.701.675.106 |
| - CP phục hồi môi trường | 879.964.309 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 722.901.105 | 840.565.191 |
| b) Dài hạn | 474.500.000 | 518.000.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 474.500.000 | 518.000.000 |
| Tổng cộng | 334.109.440.553 | 327.639.848.637 |

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ sắt Tiến Bộ

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả

| 20- Dự phòng phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 21.106.856.143 | |
| - DP phải trả tiền SCL | 13.500.000.000 | |
| - Dự phòng phải trả hoàn thổ moong BLC (bơm nước) | 7.606.856.143 | |
| b) Dài hạn | 214.436.985.047 | 71.090.545.017 |
| - Chi phí phục hồi môi trường | 29.275.021.579 | 30.015.877.709 |
| - DP phải trả SCL (lò cốc, lò cao) | 170.000.000.000 | |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 15.161.963.468 | 41.074.667.308 |
| Cộng | 235.543.841.190 | 71.090.545.017 |

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

| 24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|------------|-----------|
| a) Tài sản nhận giữ hộ: (tấn thép cán) | 58.416,044 | 2.877,671 |
| b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng | | |
| c) Ngoại tệ các loại: USD | 25.707,040 | 2.514,380 |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|---------------------------|--------------------------|
| 1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01) | 12.860.228.295.710 | 9.596.281.003.970 |
| a) Doanh thu | 12.860.228.295.710 | 9.596.281.003.970 |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 5.629.745.521.881 | 120.072.198.022 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 7.220.722.233.500 | 9.466.033.772.425 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.760.540.329 | 10.175.033.523 |

| | | |
|---|---------------------------|--------------------------|
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | 73.795.001.200 | |
| - Công ty Kim khí TP Hồ Chí Minh | 73.795.001.200 | |
| 2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | 2.427.375.000 | 26.866.214.400 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Hàng bán bị trả lại | 2.427.375.000 | 26.866.214.400 |
| 3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10) | 12.857.800.920.710 | 9.569.414.789.570 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 5.629.745.521.881 | 120.072.198.022 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 7.218.294.858.500 | 9.439.167.558.025 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.760.540.329 | 10.175.033.523 |
| 4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | 12.069.603.317.565 | 9.093.243.503.441 |
| - Giá vốn hàng đã bán | 5.629.745.521.881 | 117.087.090.731 |
| - Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán | 6.422.416.171.615 | 8.966.350.797.364 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 9.760.540.329 | 9.805.615.346 |
| - Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 7.681.083.740 | |
| 5 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.552.854.443 | 871.318.243 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | 823.468.364 | 235.413.872 |
| - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | | |
| - Chênh lệch tỷ giá thực hiện | 3.249.447.388 | 180.881.709 |
| - Lãi bán hàng chậm trả | 3.949.500.869 | 7.561.397.136 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | 2.969 |
| Cộng | 9.575.271.064 | 8.849.013.929 |
| 6 - Chi phí tài chính (Mã số 22) | Năm 2021 | Năm 2020 |
| - Lãi tiền vay | 116.481.992.996 | 154.507.822.119 |
| - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 358.199.392 | 310.270.516 |
| - Chênh lệch tỷ giá thực hiện | 81.230.962 | 39.206.294 |
| - Lãi chậm trả | 293.711.665 | 202.498.274 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | |
| - Chi phí hoạt động tài chính khác | | 2.348 |
| Cộng | 117.215.135.015 | 155.059.799.551 |
| 7. Thu hoạt động khác | Năm 2021 | Năm 2020 |
| - Thanh lý TSCĐ | 2.814.661.112 | 1.753.514.616 |
| - Phí thực tập | 9.400.000 | 58.536.363 |
| - Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản | 118.181.817 | 59.642.337 |
| - Tiền phạt thu được | 1.030.190.795 | 15.750.000 |
| - Công suất phản kháng | 25.619.488 | 292.660.191 |
| - Thu từ thép phế | 112.500.000 | |
| - Thu hồi từ bán xi bùn, vẩy cặn | | 5.236.316.550 |
| - Than tuyển đôi kho | 4.092.600.600 | |
| - Phí cấp quyền KT tài nguyên nước | | 1.723.311.000 |
| - Thu nhập khác | 525.536.501 | 2.783.460.140 |
| Cộng | 8.728.690.313 | 11.923.191.197 |

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| 8. Chi hoạt động khác | | |
| - Tiền bồi thường, tiền phạt, | 5.121.242.404 | 4.794.163.262 |
| - Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập | 7.690.000 | 41.115.000 |
| - Chi phí thuê tài sản | | 73.135.809 |
| - Than tuyển dôi kho | 79.192.350 | |
| - Khấu hao TSCĐ >1,6 tỷ đồng + dùng SX | 18.386.229.264 | 542.492.545 |
| - Thuế, phí | 507.366.624 | 5.694.327.667 |
| - Công suất phản kháng | 37.319.867 | 185.181.016 |
| - Chi phí thu gom xỉ bùn, vẩy cặn, thép phế | 50.904.672 | 400.748.253 |
| - Chi phí khác | 216.430.355 | -142.246.755 |
| Cộng | 24.406.375.536 | 11.588.916.797 |
| 9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm 2021 | Năm 2020 |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 445.866.677.771 | 248.645.169.301 |
| + Chi phí nhân viên quản lý | 119.437.569.527 | 107.953.225.509 |
| + Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP | 13.399.053.008 | 8.712.608.174 |
| + Chi phí khấu hao + SC TSCĐ | 5.894.744.073 | 17.229.053.361 |
| + Thuế phí, lệ phí | 41.095.414.167 | 30.658.304.171 |
| + Các khoản dự phòng | 173.542.517.233 | 15.182.572.935 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.338.862.973 | 13.081.469.649 |
| + Chi phí khác bằng tiền | 77.158.516.790 | 55.827.935.502 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 61.607.243.637 | 57.844.558.705 |
| + Chi phí nhân viên bán hàng | 9.312.570.681 | 10.946.849.260 |
| + Chi phí vật liệu bao bì + CCDC | 1.516.682.620 | 1.700.960.258 |
| + Khấu hao TSCĐ | 1.163.298.025 | 1.154.963.312 |
| + Thuế phí, lệ phí | 557.584.230 | |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.612.428.717 | 28.560.008.872 |
| + Chi phí khác bằng tiền | 20.444.679.364 | 15.481.777.003 |
| 33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2021 | Năm 2020 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 16.720.450.904.464 | 12.688.777.646.861 |
| - Chi phí nhân công | 607.514.700.193 | 527.158.172.104 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 140.487.030.138 | 143.748.241.915 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 66.300.792.086 | 68.342.381.548 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 275.843.624.221 | 288.613.774.807 |
| Cộng | 17.810.597.051.102 | 13.716.640.217.235 |

34. Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020 và 2021 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 101.337.050.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam
Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Hiện tại Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục tham dự phiên toà để bảo vệ lợi ích của TISCO.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng
Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Liên quan đến bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 31/12/2021 Công ty chưa nhận được khoản tiền bồi thường nào theo như kết luận của Tòa Phúc thẩm.

35. Giải trình nguyên nhân chênh lệch LNST so với cùng kỳ:

- Lợi nhuận sau thuế của Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ tăng 16,37 tỷ đồng nguyên nhân do:
 - + Chi phí hoạt động tài chính giảm 119,65 tỷ đồng do lãi vay giảm; điều chỉnh chênh lệch tỷ giá đã hạch toán đầu năm
 - + Chi phí quản lý giảm 62,82 tỷ đồng do hoàn nhập công nợ; đồng phục..

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|---------------|---------------|
| Thu nhập của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị | 3.101.681.693 | 2.629.858.305 |

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Nguyệt Anh

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Hoàng Danh Sơn

Ngày 14 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
GANG THép
THÁI NGUYÊN

M.S.D.N: 460010015
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

Nguyễn Minh Hlanh

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Các khoản phải thu khác ngắn hạn | 113.892.859.522 | -53.978.563.741 | 86.776.338.528 | -15.878.479.293 |
| - Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại | 789.764.729 | | 736.335.817 | |
| - Các khoản phải thu của cơ quan Bảo hiểm | 6.637.790 | | 6.804.163 | |
| - Thuế TNCN tạm trích | 826.405.640 | | 326.181.615 | |
| - Tiền thép phế nhập khẩu | 55.126.258.360 | -52.975.118.944 | 54.586.314.582 | -14.859.485.735 |
| - Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh | 1.003.444.797 | -1.003.444.797 | 1.008.993.558 | -1.018.993.558 |
| - Thỏa ước LĐTT + Quỹ XH từ thiện | 179.139.245 | | 1.120.396.029 | |
| - Ăn ca + bồi dưỡng độc hại | 236.255.717 | | 441.133.455 | |
| - Lệ phí trọng tài quốc tế | 832.688.273 | | 832.688.273 | |
| - Tiền án phí | 164.200.000 | | 243.200.000 | |
| - Phải thu tạm ứng | 782.184.780 | | 361.838.970 | |
| - Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 41.225.875.273 | | 7.946.835.000 | |
| - Phải thu từ NS Huyện Đồng hỷ tiền đền bù tái định cư đã thu | 8.583.028.500 | | 8.583.028.500 | |
| - Phải thu lãi chậm trả | 3.859.127.758 | | 10.249.378.598 | |
| - Phải thu khác | 277.848.660 | | 333.209.968 | |
| b. Phải thu khác dài hạn | 37.470.441.459 | | 54.790.492.305 | |
| - Giá trị lợi thế vị trí địa lý | 3.794.909.610 | | 20.950.325.445 | |
| - Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 33.675.531.849 | | 33.840.166.860 | |

8. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT

Năm 2021

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

| Mã số | Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|----------|----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|---|-----------------|-------------------|
| A | Nguyên giá TSCĐ | | | | | | | |
| A1 | Số dư đầu kỳ | 1.123.054.137.948 | 2.635.090.188.453 | 666.555.586.103 | 10.944.474.783 | | 153.230.333.344 | 4.588.874.720.631 |
| A2 | Số tăng trong kỳ | 11.630.507.559 | 24.006.424.949 | 482.938.839 | 867.778.182 | | | 36.987.649.529 |
| A201 | - Mua sắm mới | | 9.810.542.455 | | 867.778.182 | | | 10.678.320.637 |
| A202 | - Đầu tư XDCB hoàn thành | 11.630.507.559 | 14.195.882.494 | 482.938.839 | | | | 26.309.328.892 |
| A209 | - Tăng khác | | | | | | | |
| A3 | Số giảm trong kỳ | 849.151.144 | 13.536.825.341 | 14.960.214.110 | 179.193.340 | | | 29.525.383.935 |
| A301 | - Thanh lý, nhượng bán | 845.951.144 | 13.500.425.341 | 14.960.214.110 | 179.193.340 | | | 29.485.783.935 |
| A308 | - Điều chỉnh phân loại lại | 3.200.000 | 36.400.000 | | | | | 39.600.000 |
| A4 | Dư cuối kỳ | 1.133.835.494.363 | 2.645.559.788.061 | 652.078.310.832 | 11.633.059.625 | | 153.230.333.344 | 4.596.336.986.225 |
| B | Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| B1 | Dư đầu kỳ | 777.185.960.007 | 1.867.710.149.846 | 429.231.565.453 | 10.075.754.384 | | 145.231.945.394 | 3.229.435.375.084 |
| B2 | Tăng trong kỳ | 28.001.260.101 | 72.710.954.442 | 20.384.176.505 | 354.057.044 | | 596.855.340 | 122.047.303.432 |
| B201 | - Khấu hao trong Kỳ | 28.001.260.101 | 72.710.954.442 | 20.384.176.505 | 354.057.044 | | 596.855.340 | 122.047.303.432 |
| B20101 | + Tính vào giá thành | 27.636.309.178 | 72.710.954.442 | 20.384.176.505 | 354.057.044 | | 596.855.340 | 121.682.352.509 |
| B20102 | + Vốn phúc lợi | 364.950.923 | | | | | | 364.950.923 |
| B209 | - Tăng khác | | | | | | | |
| B3 | Số giảm trong kỳ | 845.951.144 | 13.500.425.341 | 14.960.214.110 | 179.193.340 | | | 29.485.783.935 |
| B301 | - Thanh lý, nhượng bán | 845.951.144 | 13.500.425.341 | 14.960.214.110 | 179.193.340 | | | 29.485.783.935 |
| B302 | - Giảm do điều chỉnh QTDA | | | | | | | |
| B4 | Số cuối kỳ | 804.341.268.964 | 1.926.920.678.947 | 434.655.527.848 | 10.250.618.088 | | 145.828.800.734 | 3.321.996.894.581 |
| C | Giá trị còn lại | | | | | | | |
| C1 | Số dư đầu kỳ | 345.868.177.941 | 767.380.038.607 | 237.324.020.650 | 868.720.399 | | 7.998.387.950 | 1.359.439.345.547 |
| C2 | Số dư cuối kỳ | 329.494.225.399 | 718.639.109.114 | 217.422.782.984 | 1.382.441.537 | | 7.401.532.610 | 1.274.340.091.644 |

10. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT

Năm 2021

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

| Mã số | Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu, tên thương mại | Chương trình phần mềm | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|--------|--------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| A | Nguyên giá TSCĐ | | | | | | | | |
| A1 | Số dư đầu kỳ | 44.090.882.400 | | | | 3.199.056.797 | | 110.631.135.828 | 157.921.075.025 |
| A2 | Số tăng trong năm | | | | | 95.000.000 | | | 95.000.000 |
| A201 | - Mua sắm mới | | | | | 95.000.000 | | | 95.000.000 |
| A202 | - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | | | |
| A3 | Số giảm trong kỳ | | | | | | | | |
| A4 | Số cuối kỳ | 44.090.882.400 | | | | 3.294.056.797 | | 110.631.135.828 | 158.016.075.025 |
| B | Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| B1 | Số dư đầu kỳ | 6.029.876.663 | | | | 3.028.870.297 | | 79.689.189.764 | 88.747.936.724 |
| B2 | Số tăng trong kỳ | 1.008.313.692 | | | | 115.251.901 | | 17.681.112.036 | 18.804.677.629 |
| B201 | - Khấu hao trong năm | 1.008.313.692 | | | | 115.251.901 | | 17.681.112.036 | 18.804.677.629 |
| B20101 | + Tính vào giá thành | 1.008.313.692 | | | | 115.251.901 | | 17.681.112.036 | 18.804.677.629 |
| B3 | Số giảm trong kỳ | | | | | | | | |
| B4 | Số cuối kỳ | 7.038.190.355 | | | | 3.144.122.198 | | 97.370.301.800 | 107.552.614.353 |
| C | Giá trị còn lại | | | | | | | | |
| C1 | - Tại ngày đầu năm | 38.061.005.737 | | | | 170.186.500 | | 30.941.946.064 | 69.173.138.301 |
| C2 | - Tại ngày cuối năm | 37.052.692.045 | | | | 149.934.599 | | 13.260.834.028 | 50.463.460.672 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ DƯ ĐẦU KỲ | | SỐ PHẢI NỢ KỲ NÀY | SỐ ĐÃ NỢ KỲ NÀY | SỐ DƯ CUỐI KỲ | |
|----|----------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| | | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| 1 | Thuế GTGT hàng nội địa | - | 1.586.296.629 | 124.468.282.813 | 121.528.739.980 | - | 4.525.839.462 |
| 2 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 78.385.815.749 | 78.385.815.749 | - | - |
| 3 | Thuế nhập khẩu (TK 33333) | - | - | 2.842.072.124 | 2.842.072.124 | - | - |
| 4 | Thuế TNDN (TK 3334) | - | 14.031.440.112 | 34.736.783.436 | 47.361.368.651 | 217.232.873 | 1.624.087.770 |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335) | 35.977.938 | 5.190.000 | 2.898.037.440 | 2.858.481.906 | - | 8.767.596 |
| 6 | Thuế tài nguyên (TK 3336) | - | 18.122.360.453 | 35.531.306.409 | 37.241.121.246 | - | 16.412.545.616 |
| 7 | Thuế đất (TK 3337) | - | - | 40.701.917.532 | 44.767.449.320 | 4.065.531.788 | - |
| 8 | Thuế BVMT (TK 33381) | - | 105.210.450 | 684.653.700 | 719.136.750 | - | 70.727.400 |
| 9 | Thuế môn bài (TK 33382) | - | - | 21.000.000 | 21.000.000 | - | - |
| 10 | Phí BVMT (TK 33391) | 60.827.450 | 2.467.119.490 | 19.610.664.826 | 20.627.618.378 | - | 1.389.338.488 |
| 11 | Phí cấp quyền KTKS (TK 33392) | - | 57.895.056.984 | 49.931.870.051 | 104.983.408.835 | - | 2.843.518.200 |
| 12 | Phí SD đường sắt (33393) | - | 2.452.408.249 | - | - | - | 2.452.408.249 |
| 13 | Phí SD tài liệu địa chất (33394) | - | 9.287.083.000 | - | 9.287.083.000 | - | - |
| 14 | Phí cấp quyền KT TN nước (3339) | - | 1.013.532.000 | 1.187.940.600 | 2.201.472.600 | - | - |
| | Cộng | 96.805.388 | 106.965.697.367 | 391.000.344.680 | 472.824.768.539 | 4.282.764.661 | 29.327.232.781 |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| TT | Nội dung | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|----|--|---------------------------|--------------|-----------------------|--|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| 1 | Số dư đầu năm trước | 1.840.000.000.000 | -41.070.000 | 29.908.837.239 | -154.441.933.721 | 181.850.999.835 | 17.361.822.129 | 1.914.638.655.482 |
| | - Số tăng trong năm trước | | | | 3.632.531.820 | 7.390.081.796 | 1.803.742.191 | 12.826.355.807 |
| | - ĐC thuế TNDN theo NĐ 68 | | | | | -29.911.052.525 | | -29.911.052.525 |
| | - Giảm khác | | | | | 0 | 22.019.868 | 22.019.868 |
| | - KC thuế TNDN do chuyển nhượng bất động sản | | | | | | | 0 |
| 2 | Số dư đầu năm nay | 1.840.000.000.000 | -41.070.000 | 29.908.837.239 | -150.809.401.901 | 159.330.029.106 | 19.187.584.188 | 1.897.575.978.632 |
| | - Phát sinh tăng năm 2021 | | | | | 122.105.947.202 | 563.401.925 | 122.669.349.127 |
| | - CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | | | | 28.938.603.291 | | | 28.938.603.291 |
| 3 | Số dư cuối kỳ này | 1.840.000.000.000 | -41.070.000 | 29.908.837.239 | -121.870.798.610 | 281.435.976.308 | 19.750.986.113 | 2.049.183.931.050 |

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ | Tỷ lệ |
|--|--------------------------|-------|--------------------------|-------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam | 1.196.000.000.000 | 65,00 | 1.196.000.000.000 | 65,00 |
| Vốn góp của Công ty Thái Hưng | 368.000.000.000 | 20,00 | 368.000.000.000 | 20,00 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 275.889.000.000 | 14,99 | 275.889.000.000 | 14,99 |
| Cổ phiếu quỹ | 111.000.000 | 0,01 | 111.000.000 | 0,01 |
| | <u>1.840.000.000.000</u> | | <u>1.840.000.000.000</u> | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 126.529.071.987 | 91.876.439.185 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (784.889) | (35.528.016) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | <u>256.411.459.323</u> | <u>126.529.071.987</u> |

Ngày 14 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Hương Thảo

Hoàng Danh Sơn

Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | 157.406.132.563 | 23.805.046.901 |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | | |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 140.487.030.138 | 143.819.296.370 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 274.011.130.079 | 10.268.411.748 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 358.199.392 | 310.270.516 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (4.545.399.201) | (2.860.246.731) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 116.481.992.996 | 154.507.822.119 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 684.199.085.967 | 329.850.600.923 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 431.595.105.909 | 850.522.933.179 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (187.966.541.984) | 99.771.966.936 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (386.449.121.723) | (844.082.626.159) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 25.745.922.907 | 128.529.388.931 |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả | | (124.732.396.241) | (191.220.398.131) |
| 14 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (47.361.368.651) | (41.242.398.422) |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 16 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | (254.500.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 395.030.686.184 | 331.874.967.257 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (51.490.576.966) | (11.108.067.585) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 2.854.261.108 | 1.753.514.616 |
| 23 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.730.738.089 | 1.106.732.115 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (46.905.577.769) | (8.247.820.854) |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 7.234.933.873.028 | 7.787.838.962.676 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (7.453.175.809.218) | (8.076.777.948.261) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (218.241.936.190) | (288.938.985.585) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 129.883.172.225 | 34.688.160.818 |